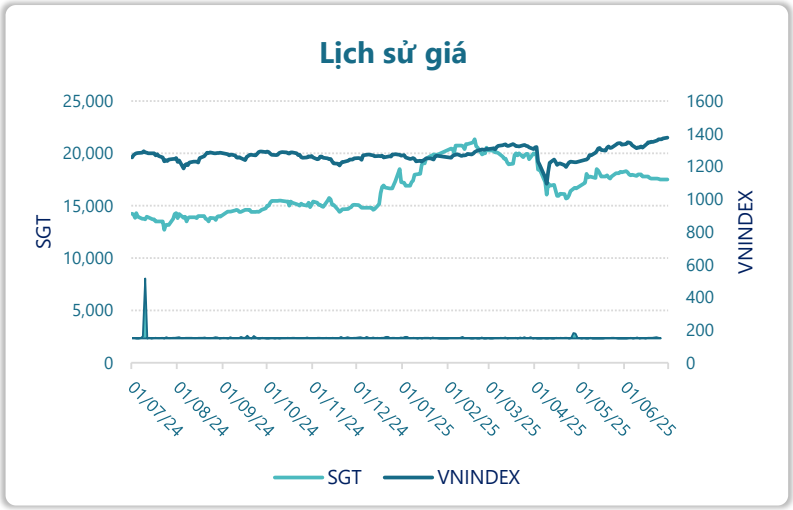
FireAnt

CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**17,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,700
SL cổ phiếu LH	148,003,208
KLGD BQ 20 phiên (CP)	575,655
% sở hữu nước ngoài	5.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,590
P/E	5.4
EPS	3,222

DT thuần

Q2/25

181

tỷ VNĐ

QoQ: ▼685| -79.1%

YoY: ▼70.0| -27.8%

LN sau thuế

Q2/25

2.49

tỷ VNĐ

QoQ: ▼349| -99.3%

YoY: ▼5.66| -69.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

20.8%

+/- YoY: ▲ 6.7%

DT thuần

6T 2025

1,048

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 687| 190%

LN sau thuế

6T 2025

354

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 341| 2538%

ROE

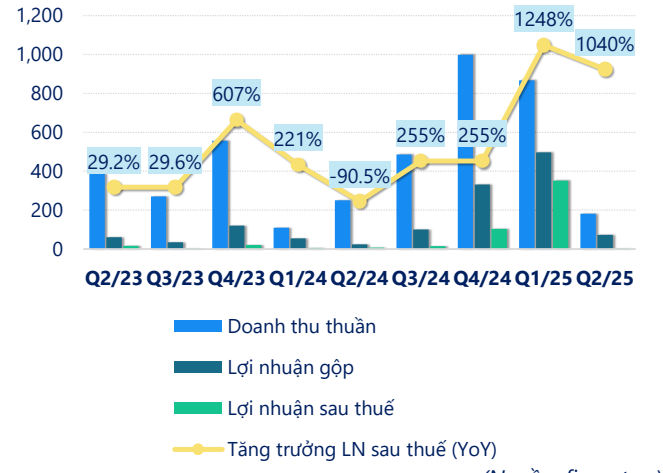
Q2/25

21.6%

+/- YoY: ▲ 19.6%

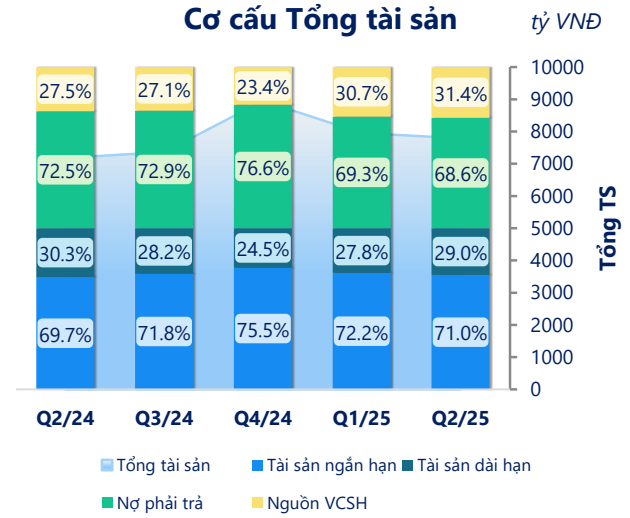
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



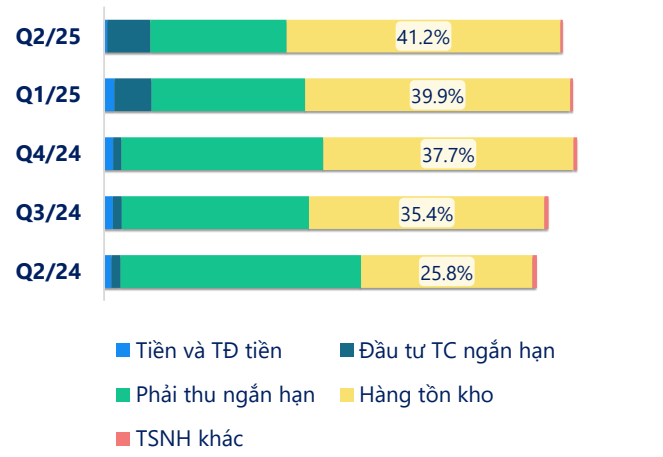
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



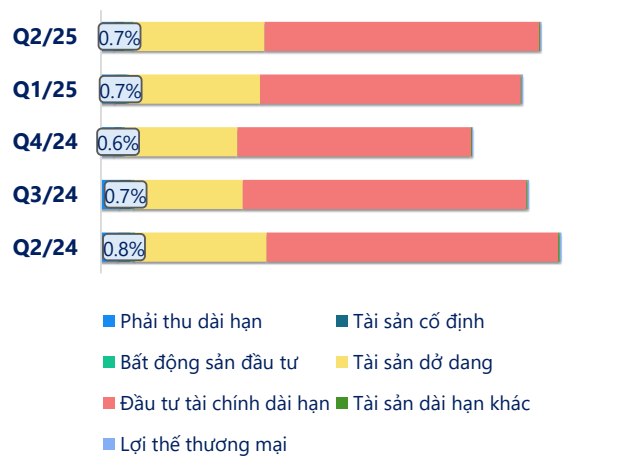
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



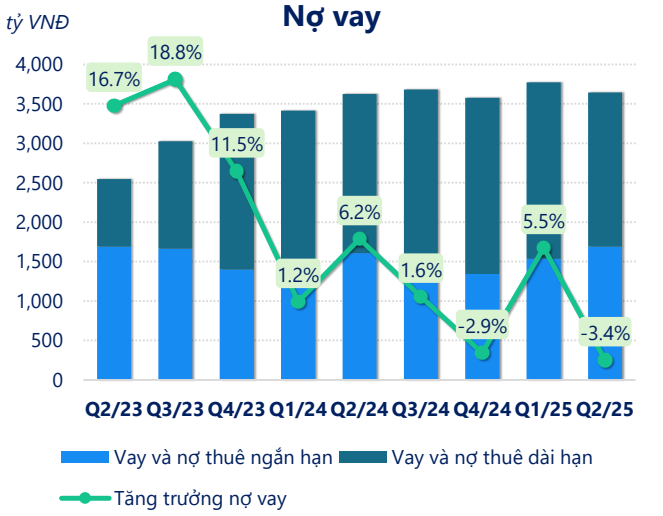
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



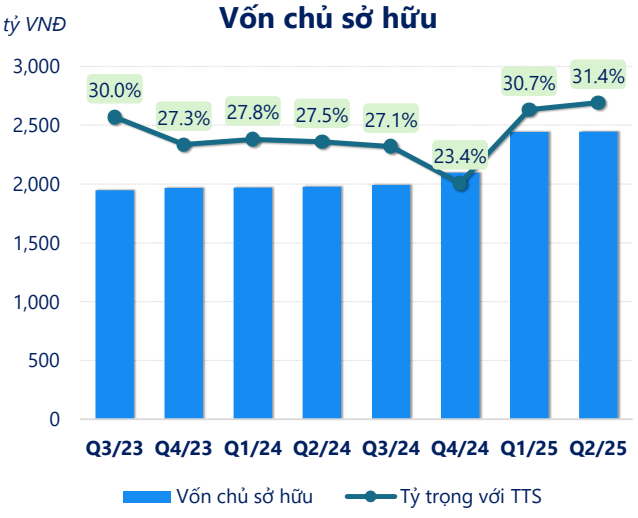
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



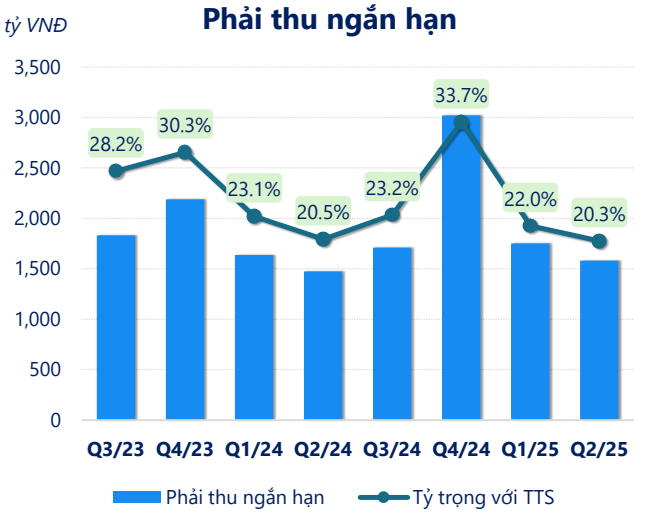
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



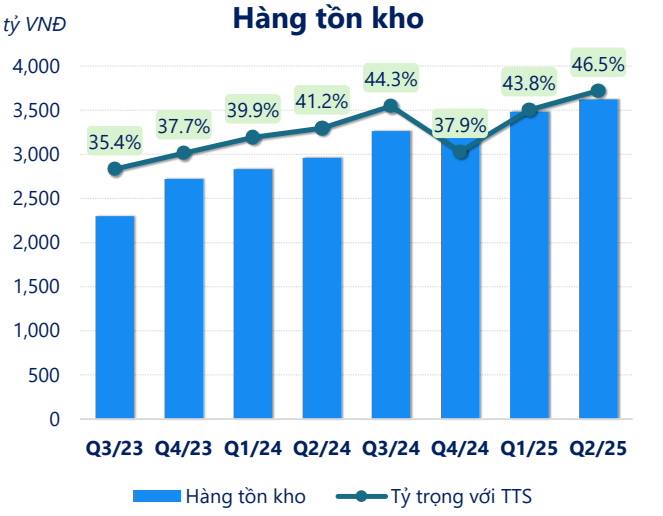
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



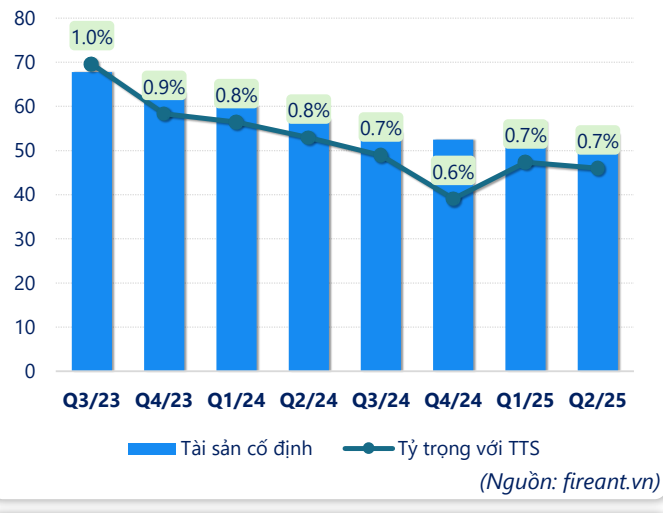
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



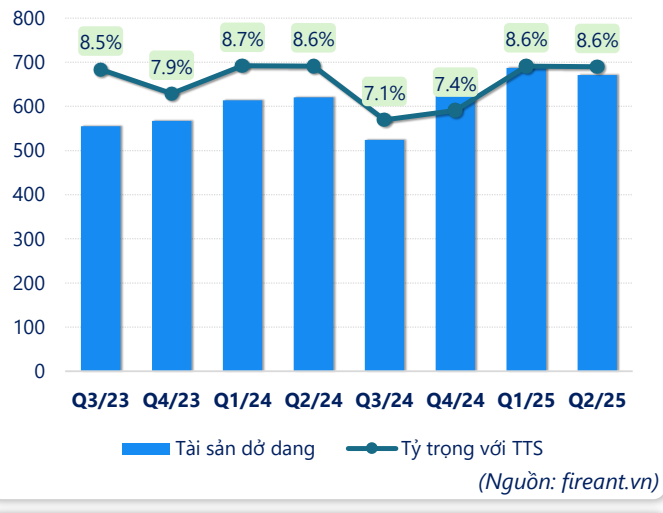
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



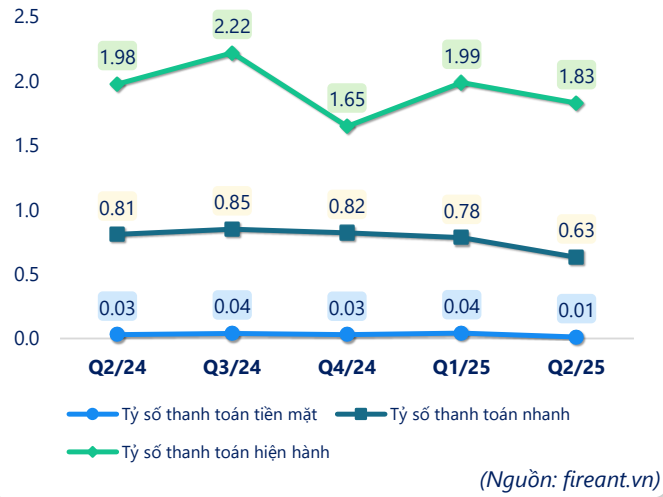
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



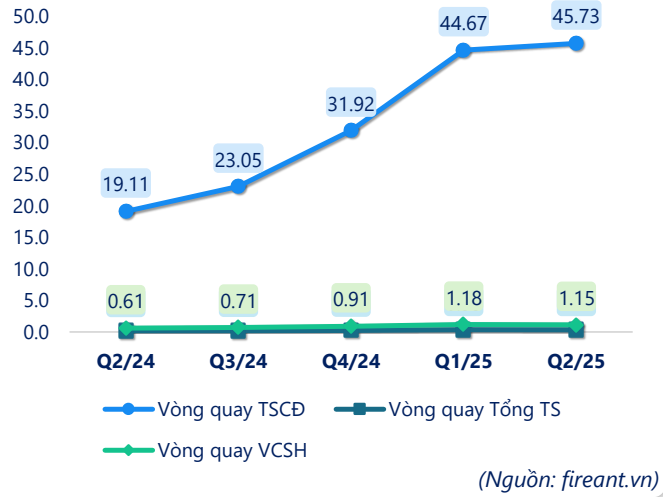
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**7,182**	**7,361**	**8,950**	**7,951**	**7,784**
Tài sản ngắn hạn	**5,005**	**5,286**	**6,757**	**5,742**	**5,526**
Tiền và tương đương tiền	78.8	95.4	124	121	34.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	468	187	187	325	225
Phải thu ngắn hạn	1,473	1,711	3,020	1,750	1,580
Hàng tồn kho	2,959	3,263	3,390	3,481	3,621
Tài sản ngắn hạn khác	27.0	28.9	36.2	65.2	65.4
Tài sản dài hạn	**2,177**	**2,075**	**2,193**	**2,209**	**2,258**
Phải thu dài hạn	80.3	92.3	74.8	74.8	68.3
Tài sản cố định	57.1	54.0	52.5	56.4	53.7
Bất động sản đầu tư	24.4	16.3	15.4	14.5	44.6
Tài sản dở dang	621	524	661	687	671
Đầu tư tài chính dài hạn	1,380	1,375	1,377	1,365	1,408
Tài sản dài hạn khác	6.33	5.34	5.03	4.65	5.29
Lợi thế thương mại	8.50	8.00	7.50	7.00	6.50
Nợ phải trả	**5,205**	**5,369**	**6,854**	**5,509**	**5,339**
Nợ ngắn hạn	**2,533**	**2,384**	**4,103**	**2,891**	**3,023**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,607	1,323	1,342	1,537	1,692
Phải trả người bán ngắn hạn	208	247	515	367	358
Nợ dài hạn	2,672	2,985	2,751	2,617	2,315
Vay và nợ thuê dài hạn	2,018	2,361	2,236	2,237	1,953
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,977**	**1,992**	**2,095**	**2,443**	**2,445**
Vốn chủ sở hữu	**1,977**	**1,992**	**2,095**	**2,443**	**2,445**
Vốn điều lệ	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)